



Số: 58/2016/KHL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v CBTT BCTC bán niên năm 2016

và Giải trình chênh lệch lợi nhuận trước và sau soát xét

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 08 năm 2016

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN & VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUNG LONG**

Mã chứng khoán: KHL

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, Hoành Bồ, Quảng Ninh

Điện thoại: 0333.691.092

Fax: 0333.692 555

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: Lê Đức Dũng

Địa chỉ: Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, Hoành Bồ, Quảng Ninh

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0333.691.092

Loại thông tin công bố 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Hung Long xin báo cáo Quý Ủy ban và Quý Sở về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên năm 2016 và giải trình chênh lệch lợi nhuận trước và sau soát xét như sau:

1. Đơn vị kiểm toán:

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

2. Giải trình về lợi nhuận âm và chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

- Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015:

+ Doanh thu: 12.647.468.550 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế: 100.983.817 đồng

- Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016:

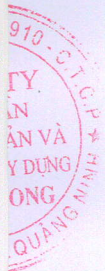
+ Doanh thu: 18.048.008.800 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế: (12.922.401.717) đồng

Lợi nhuận sau thuế của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2016 là số âm và giảm so với cùng kỳ năm trước là 13.023.385.534, mặc dù doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là trong kỳ Chúng tôi thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu và chi phí lãi vay ngân hàng tạm tính.

3. Giải trình về chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán:

S T T	Chi tiêu tài chính	Số liệu trước kiểm toán (đồng) (1)	Số liệu sau kiểm toán (đồng) (2)	Chênh lệch (đồng) (3) = (2)-(1)	Nguyên nhân
1	Giá vốn hàng bán	17.454.439.955	20.707.707.067	3.253.267.112	Do kế toán hạch toán



					thiếu
2	Doanh thu tài chính	90.000.000	6.932	-89.993.068	Điều chỉnh khoản lãi phải thu
3	Chi phí tài chính	0	1.891.003.206	1.891.003.206	Hạch toán chi phí lãi vay ngân hàng tạm tính
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	316.795.680	8.371.707.176	8.054.911.496	Tăng trích lập dự phòng
5	Lợi nhuận trước thuế	366.773.165	-12.922.401.717	13.289.174.882	Do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.
6	Lợi nhuận sau thuế	366.773.165	-12.922.401.717	13.289.174.882	

4. Các thông tin trên đã được Chúng tôi đăng tải đầy đủ trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/08/2016 tại địa chỉ:

<http://khoangsanhunglong.vn/Bao-cao-tai-chinh.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VP;



LÊ ĐỨC DŨNG

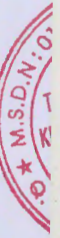
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU
XÂY DỰNG HƯNG LONG

Kết thúc ngày 30/06/2016

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	7 - 8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	9
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	10 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hưng Long – Quảng Ninh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700378910 lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 07 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700378910 ngày 21 tháng 07 năm 2014; lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Xuân Ái	Chủ tịch
Ông Lê Đức Dũng	Thành viên
Ông Tạ Quang Mạnh	Thành viên
Ông Trần Anh Tú	Thành viên
Ông Trần Kiên Cường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Mạnh Hùng	Giám đốc
--------------------	----------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữ niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG
Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo của Ban Giám đốc

Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 08 năm 2016

Giám đốc

TRẦN MẠNH HÙNG



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số: 134.1 /BCKT - TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015
của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long ("Công ty"), được lập ngày 02/08/2016 từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã đưa ra các nội dung:
 - Thực hiện Quyết định số 15/2013/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2013 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty đang tạm thời không ghi nhận chi phí lãi vay đối với các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của các Ngân hàng để chờ quyết định của Ngân hàng về việc cơ cấu lại nợ và hoàn trả vốn vay. Số chi phí lãi vay ước tính phát sinh trong năm 2015 chưa được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2015 là 3.782.006.412 đồng. Giá trị chi phí lãi vay Công ty chưa thực hiện ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ các năm trước đến thời điểm 31/12/2015 là 20.427.784.062 đồng.
 - Công ty chưa chi tiết được đối tượng công nợ của khoản chi phí lãi vay phải trả, số tiền: 1.821.986.761 đồng.

Những ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long năm 2015 vẫn còn tồn tại trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016 của Công ty.

- Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty không thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt. Do hạn chế từ phía đơn vị, chúng tôi cũng không thể thực hiện kiểm kê tại thời điểm thực hiện kiểm toán. Vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định tính hiện hữu và tính chính xác của số dư tiền mặt tại ngày 30/06/2016 đang phản ánh trên báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1129-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		88.593.340.930	72.900.595.950
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.997.617.324	150.419.827
1	Tiền	111	V.01	4.997.617.324	150.419.827
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.804.153.963	44.867.488.504
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	42.379.043.880	30.123.162.880
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03.1	8.373.661.972	10.406.905.197
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	6.000.000.000	-
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05.1	7.437.863.943	8.748.909.785
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.386.415.832)	(4.411.489.358)
IV	Hàng tồn kho	140		31.735.515.613	27.834.633.589
1	Hàng tồn kho	141	V.06	31.735.515.613	27.834.633.589
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		56.054.030	48.054.030
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.718.181	718.181
2	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.07	47.335.849	47.335.849
B	Tài sản dài hạn	200		109.323.894.551	111.146.155.111
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.500.000	50.000.500.000
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.05.2	50.000.500.000	50.000.500.000
II	Tài sản cố định	220		25.556.047.126	26.976.677.962
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24.723.688.709	26.103.251.951
	- Nguyên giá	222		50.267.493.972	50.267.493.972
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.543.805.263)	(24.164.242.021)
2	TSCĐ vô hình	227	V.09	832.358.417	873.426.011
	- Nguyên giá	228		1.642.703.831	1.642.703.831
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(810.345.414)	(769.277.820)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		5.259.281.816	5.259.281.816
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.259.281.816	5.259.281.816
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	15.000.000	15.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000	15.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		28.493.065.609	28.894.695.333
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	28.493.065.609	28.894.695.333
	Tổng cộng tài sản	270		197.917.235.481	184.046.751.061

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

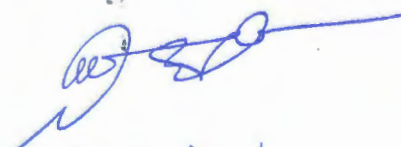
Đơn vị tính: VND

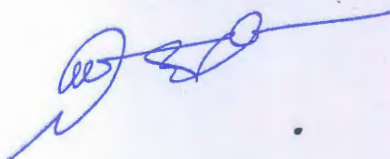
	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		93.608.876.960	66.815.990.823
I	Nợ ngắn hạn	310		93.473.652.010	66.680.765.873
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	44.555.385.415	23.308.751.414
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.838.890.562	3.519.270.242
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	12.006.855.290	10.282.722.235
4	Phải trả người lao động	314		1.369.325.544	1.105.324.435
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.712.989.967	1.821.986.761
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.1	5.854.684.397	5.755.189.951
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	22.042.847.366	20.794.847.366
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		92.673.469	92.673.469
II	Nợ dài hạn	330		135.224.950	135.224.950
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.17.2	135.224.950	135.224.950
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		104.308.358.521	117.230.760.238
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	104.308.358.521	117.230.760.238
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.161.320.961	1.161.320.961
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.852.962.440)	(3.930.560.723)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.190.201.481)	(1.190.201.481)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.662.760.959)	(2.740.359.242)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		197.917.235.481	184.046.751.061

Lập, ngày 02 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Lê Đức Dũng


 LÊ ĐỨC DŨNG


TRẦN MẠNH HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	17.011.300.000	8.631.295.250	18.048.008.800	12.647.468.550
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.011.300.000	8.631.295.250	18.048.008.800	12.647.468.550
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	16.554.839.155	7.410.270.760	20.707.707.067	10.800.420.055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		456.460.845	1.221.024.490	(2.659.698.267)	1.847.048.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	6.932	58.914	6.932	191.422
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.891.003.206	-	1.891.003.206	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.891.003.206	-	1.891.003.206	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.176.444.926	1.503.014.991	8.371.707.176	1.746.256.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(25+26)}	30		(9.610.980.355)	(281.931.587)	(12.922.401.717)	100.983.817
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(9.610.980.355)	(281.931.587)	(12.922.401.717)	100.983.817
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(9.610.980.355)	(281.931.587)	(12.922.401.717)	100.983.817
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.06	-	-	-	8
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	(1.077)	-


Lập, ngày 02 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Lê Đức Dũng

Kế toán trưởng



LÊ ĐỨC DŨNG

Giám đốc



TRẦN MẠNH HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

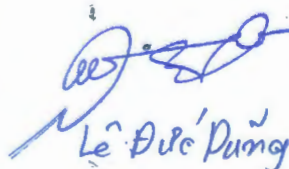
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	7.916.549.000	6.160.610.050
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(1.049.184.974)	(16.614.631.522)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(604.366.033)	(1.364.268.340)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.395.768.127	14.353.000.000
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(56.275.555)	(2.005.630.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.602.490.565	529.080.188
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	-	(631.975.558)
2. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	-
3. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	49.996.700.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.932	191.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.003.293.068)	(631.784.136)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.258.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.248.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.847.197.497	(102.703.948)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	150.419.827	665.982.805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.997.617.324	563.278.857

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 02 tháng 08 năm 2016

Giám đốc


Lê Đức Dũng

LÊ ĐỨC DŨNG


TRẦN MẠNH HÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *Quý 2 năm 2016*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hưng Long – Quảng Ninh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700378910 lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hành khách đường sắt; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa bằng đường sắt; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Quyền khai thác mỏ	49 năm
- TSCĐ vô hình khác	20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Hạch toán vào chi phí này bao gồm :

- Giá trị mỏ đất sét;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nêu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm :

- Chi phí lãi vay đã phát sinh nhưng chưa trả;

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay đối với các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn ngân hàng.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	4.854.147.826	6.208.774
Tiền gửi ngân hàng (VND)	143.469.498	144.211.053
Cộng	4.997.617.324	150.419.827

2 Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
2.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.438.167.360	5.750.486.360
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành	-	4.312.319.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG
Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Yên Bái	766.535.000	766.535.000
Hà Thị Dịp	671.632.360	671.632.360
Nguyễn Thị Hương	1.721.448.116	1.721.448.116
Hoàng Thị Quyên	937.043.200	937.043.200
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ Thái Bình Dương	722.346.845	722.346.845
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Hùng Vương	9.269.795.810	9.269.795.810
Phạm Ngọc Phong	5.744.914.565	7.691.914.565
Phạm Thị Tâm	1.224.021.730	1.224.021.730
Công ty TNHH MTV Đầu tư & Xây dựng Hồng Dương	246.224.871	246.224.871
Công ty TNHH Xây dựng Thành Thịnh	365.665.257	365.665.257
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phương Bắc	1.113.200.000	-
Các đối tượng khác	2.194.216.126	2.194.216.126
2.2. Phải thu của khách hàng là bên liên quan	17.402.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mầu	17.402.000.000	-
Cộng	42.379.043.880	30.123.162.880

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á	460.204.400	460.204.400
Công ty Cổ phần may và Xây lắp Đức Anh	250.000.000	250.000.000
Công ty TNHH Hợp Phát	186.857.596	186.857.596
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Việt An	720.000.000	720.000.000
Công ty TNHH Thịnh Phát	417.829.680	417.829.680
Công ty TNHH Tổng hợp Minh Hiền	182.633.698	182.633.698
Đặng Văn Sỹ	-	-
Đỗ Văn Thành	210.000.000	-
Nguyễn Văn Trung	-	-
Đặng Tuyết Mai	415.000.000	415.000.000
Công ty TNHH Thiên Phú Bình An	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000
Các đối tượng khác	1.531.136.598	3.774.379.823
Cộng	8.373.661.972	10.406.905.197

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bà Phạm Thị Huệ	6.000.000.000	-
Cộng	6.000.000.000	-

Vay theo Hợp đồng vay số 2701/2016/HĐVV ngày 27/01/2016, số tiền 3.000.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 2603/2016/HĐVV ngày 26/03/2016, số tiền 3.000.000.000 đồng, Hợp đồng vay không tính lãi

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

5 Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn	7.437.863.943	1.494.678.796	8.748.909.785	-
Bà Phạm Thị Hinh	1.246.196.719	373.859.016	1.246.196.719	-
Công ty Cổ phần Phương Trung	603.300.000	-	600.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thương mại Phú Hòa	2.115.112.700	-	-	-
Phải thu khác	2.284.142.124	773.626.060	2.317.832.539	-
Tạm ứng	1.157.112.400	347.193.720	4.552.880.527	-
- Ông Lê Đức Dũng	-	-	327.974.474	-
- Ông Lê Hữu Lộc	753.409.000	226.022.700	753.409.000	-
- Ông Tạ Quang Mạnh	100.000.000	30.000.000	100.000.000	-
- Bà Thái Thị Thu Hiền	140.000.000	42.000.000	140.000.000	-
- Ông Trần Mạnh Thắng	16.200.000	4.860.000	16.200.000	-
- Các đối tượng khác	147.503.400	44.311.020	3.215.297.053	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	32.000.000	-	32.000.000	-
5.1. Dài hạn	50.000.500.000	-	50.000.500.000	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	500.000	-	500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc (1)	50.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phương Trung	-	-	50.000.000.000	-
Cộng	57.438.363.943	1.494.678.796	58.749.409.785	-

(1) Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc theo hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét nung ký kết ngày 21 tháng 03 năm 2016. Hai Công ty thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng mới hai dây chuyền sản xuất gạch tuynel công nghệ mới với dự toán tạm tính là 100 tỷ đồng, mỗi bên thực hiện góp vốn 50%. Thời hạn hợp tác kinh doanh là 10 năm. Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ 50%:50%.

6 Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.592.700.702	-	2.589.267.751	-
- Công cụ, dụng cụ	1.368.937.583	-	1.357.437.583	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.660.724.107	-	8.580.804.094	-
- Thành phẩm	4.798.996.401	-	5.889.434.341	-
- Hàng hoá	14.314.156.820	-	9.417.689.820	-
Cộng	31.735.515.613	-	27.834.633.589	-

7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Các khoản phí và lệ phí	47.335.849	-	-	47.335.849
Cộng	47.335.849	0	-	47.335.849

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	11.166.896.462	38.662.922.031	401.275.479	36.400.000	50.267.493.972
Số dư cuối quý	11.166.896.462	38.662.922.031	401.275.479	36.400.000	50.267.493.972
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	5.872.851.300	18.001.972.627	255.625.627	33.792.467	24.164.242.021
- Khấu hao trong kỳ	265.917.890	1.095.263.576	16.684.243	1.697.533	1.379.563.242
Số dư cuối quý	6.138.769.190	19.097.236.203	272.309.870	35.490.000	25.543.805.263
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	5.294.045.162	20.660.949.404	145.649.852	2.607.533	26.103.251.951
2. Tại ngày cuối quý	5.028.127.272	19.565.685.828	128.965.609	910.000	24.723.688.709

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016***9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền khai thác mỏ	Phần mềm kế toán	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.344.945.021	297.758.810	1.642.703.831
Số dư cuối quý	1.344.945.021	297.758.810	1.642.703.831
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Số dư đầu năm	617.430.076	151.847.744	769.277.820
- Khấu hao trong kỳ	33.623.626	7.443.968	41.067.594
Số dư cuối quý	651.053.702	159.291.712	810.345.414
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
1. Tại ngày đầu năm	727.514.945	145.911.066	873.426.011
2. Tại ngày cuối quý	693.891.319	138.467.098	832.358.417

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	152.323.499	152.323.499
Sửa chữa sân nền nhà máy	570.080.227	570.080.227
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.536.878.090	4.536.878.090
Cộng	5.259.281.816	5.259.281.816

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Trái phiếu	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Cộng	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000

12 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	28.793.518	44.014.812
Giá trị quyền khai thác mỏ đất sét	28.391.413.816	28.703.940.147
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	72.858.275	146.740.374
Cộng	28.493.065.609	28.894.695.333

13 Phải trả người bán

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1. Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	368.560.602	368.560.602	843.560.602	843.560.602
Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mầu	368.560.602	368.560.602	843.560.602	843.560.602
13.2. Phải trả người bán là các đối tượng khác	44.186.824.813	44.186.824.813	22.465.190.812	22.465.190.812
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	5.968.272.940	5.968.272.940	5.968.272.940	5.968.272.940
Công ty TNHH thương mại vận tải xây dựng Phú Tài	999.999.000	999.999.000	999.999.000	999.999.000
Công ty TNHH Thương mại XNK Thế Phương	668.800.000	668.800.000	668.800.000	668.800.000
CN Công ty Cổ phần SX và TM Tân Niên Thành tại Phú Thọ	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty TNHH Anh Linh	605.000.000	605.000.000	605.000.000	605.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng An Thủy	1.862.000.000	1.862.000.000	1.862.000.000	1.862.000.000
Công ty Cổ phần Mỏ và Xuất nhập khẩu Khoáng sản Miền Trung	655.270.000	655.270.000	655.270.000	655.270.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thương mại Phú Hòa	23.266.239.700	23.266.239.700	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển DN Việt Nam	3.803.305.000	3.803.305.000	3.803.305.000	3.803.305.000
Các đối tượng khác	5.257.938.173	5.257.938.173	6.802.543.872	6.802.543.872
Cộng	44.555.385.415	44.555.385.415	23.308.751.414	23.308.751.414

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016**14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Dương Dũng	300.170.559	300.170.559
Lương Văn Bình	200.000.000	200.000.000
Tổng Công ty đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội	927.163.160	927.163.160
Công ty CP PT Công nghệ Thái Bình	265.465.500	265.465.500
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng A và P	965.813.757	965.813.757
Trần Thị Phương	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Ngọc Phong	319.620.320	-
Các đối tượng khác	560.657.266	560.657.266
Cộng	<u>3.838.890.562</u>	<u>3.519.270.242</u>

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối quý</u>
- Thuế giá trị gia tăng	2.043.388.613	1.724.133.055	-	3.767.521.668
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.091.918.802	-	-	8.091.918.802
- Thuế thu nhập cá nhân	56.282.420	-	-	56.282.420
- Thuế tài nguyên	61.132.400	-	-	61.132.400
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.000.000	-	-	30.000.000
Cộng	<u>10.282.722.235</u>	<u>1.724.133.055</u>	<u>-</u>	<u>12.006.855.290</u>

16 Chi phí phải trả

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
16.1. Ngắn hạn	<u>3.712.989.967</u>	<u>1.821.986.761</u>
Chi phí lãi vay phải trả từ các năm trước	1.821.986.761	1.821.986.761
Chi phí lãi vay phải trả phát sinh năm 2016	1.891.003.206	-
Cộng	<u>3.712.989.967</u>	<u>1.821.986.761</u>

17 Phải trả khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
17.1. Ngắn hạn	<u>5.854.684.397</u>	<u>5.755.189.951</u>
Kinh phí công đoàn	105.535.918	94.584.222
Bảo hiểm xã hội	868.447.116	820.016.916
Bảo hiểm y tế	279.998.333	271.616.183
Bảo hiểm thất nghiệp	130.109.905	126.384.505
Phải trả, phải nộp khác	4.470.593.125	4.442.588.125
17.2. Dài hạn	<u>135.224.950</u>	<u>135.224.950</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135.224.950	135.224.950
Cộng	<u>5.989.909.347</u>	<u>5.890.414.901</u>

18 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1. Vay ngắn hạn	22.042.847.366	22.042.847.366	1.258.000.000	10.000.000	20.794.847.366	20.794.847.366
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh (1)	18.705.827.488	18.705.827.488	-	-	18.705.827.488	18.705.827.488
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh (2)	1.359.400.434	1.359.400.434	-	-	1.359.400.434	1.359.400.434
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hồng Bàng	215.830.453	215.830.453	-	-	215.830.453	215.830.453
Ông Mai Anh Tám	503.322.544	503.322.544	-	-	503.322.544	503.322.544
Bà Phạm Thị Hinh (3)	1.258.466.447	1.258.466.447	1.258.000.000	10.000.000	10.466.447	10.466.447
Cộng	22.042.847.366	22.042.847.366	1.258.000.000	10.000.000	20.794.847.366	20.794.847.366

(1) Bao gồm các hợp đồng vay

Hợp đồng vay số 0709QN406/HĐTD ngày 18/10/2002 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh; thời hạn vay 96 tháng; tổng hạn mức vay : 15.000.000.000 VND

Hợp đồng vay số 1008QN255.1/HĐTD của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh; thời hạn vay 36 tháng; Tổng hạn mức vay 648.000.000 VND.

(2) Bao gồm các hợp đồng vay

Hợp đồng vay số 05801J002/12 ngày 22/07/2009 của Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh, thời hạn vay 36 tháng; tổng hạn mức vay 112.000.000 VND.

Hợp đồng vay số 05801J003/12 ngày 08/10/2009 của Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh, thời hạn vay 60 tháng; tổng hạn mức vay 1.937.000.000 VND.

(3) Vay tiền bà Phạm Thị Hinh theo các hợp đồng vay cá nhân không tính lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016***19. Vốn chủ sở hữu****19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
- Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	1.161.320.961	(1.190.201.481)	119.971.119.480
- Lỗ trong năm trước	-	-	(2.740.359.242)	(2.740.359.242)
- Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	1.161.320.961	(3.930.560.723)	117.230.760.238
- Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	1.161.320.961	(3.930.560.723)	117.230.760.238
- Lỗ trong kỳ này	-	-	(12.922.401.717)	(12.922.401.717)
Số dư cuối quý này	120.000.000.000	1.161.320.961	(16.852.962.440)	104.308.358.521

19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	56.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	64.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000

19.3. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	12.000.000	12.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

19.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.161.320.961	1.161.320.961

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: VND*

1 Doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	18.048.008.800	12.647.468.550
Cộng	18.048.008.800	12.647.468.550
2 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.707.707.067	10.800.420.055
Cộng	20.707.707.067	10.800.420.055
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.932	191.422
Cộng	6.932	191.422
4 Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.932	191.422
Cộng	6.932	191.422
5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chỉ tiêu		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.922.401.717)	100.983.817
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	(100.983.817)
Thu nhập chịu thuế	(12.922.401.717)	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty	(12.922.401.717)	100.983.817
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty	(12.922.401.717)	100.983.817
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	8
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.077)	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch với bên liên quan</i>	<i>06 tháng năm 2016</i>	<i>06 tháng năm 2015</i>
Bà Phạm Thị Hinh	Vợ Chủ tịch HĐQT Giám đốc hiện là kế toán trưởng, thành viên HĐQT của Công ty	Vay cá nhân	1.258.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mầu		Bán hàng hóa	17.402.000.000	-
		Mua hàng hóa	-	5.843.560.602
Bà Phạm Thị Huệ	Thủ quỹ Công ty Chủ tịch HĐQT	Cho vay	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc	đồng thời là thành viên HĐQT Công ty	Hợp tác kinh doanh dài hạn	50.000.000.000	-

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Số dư tại</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2016</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số V.02)				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mầu	Giám đốc hiện là kế toán trưởng của Công ty	Phải thu về bán hàng hóa	17.402.000.000	-
			17.402.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh V.04)				
Bà Phạm Thị Huệ	Thủ quỹ Công ty	Phải thu về cho vay	6.000.000.000	-
			6.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số V.05)				
Bà Phạm Thị Hinh	Vợ Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	1.246.196.719	1.246.196.719
Ông Lê Đức Dũng	Kế toán trưởng	Tạm ứng	-	327.974.474
			1.246.196.719	1.574.171.193

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số V.13)

Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mầu	Giám đốc hiện là kế toán trưởng của Công ty	Phải trả về mua hàng hóa	368.560.602	843.560.602
			368.560.602	843.560.602

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số V.17)

Bà Phạm Thị Hinh	Vợ Chủ tịch HĐQT	Phải trả khác	210.000.000	210.000.000
			210.000.000	210.000.000

Vay ngắn hạn (Thuyết minh số V.18)

Bà Phạm Thị Hinh	Vợ Chủ tịch HĐQT	Vay ngắn hạn	1.258.466.447	10.466.447
			1.258.466.447	10.466.447

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

Người lập biểu


Lê Đức Dũng

Kế toán trưởng


LÊ ĐỨC DŨNG

Lập, ngày 02 tháng 08 năm 2016

Giám đốc




TRẦN MẠNH HÙNG